

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT (MÃ SỐ: 7140203)**

HÀ NỘI – 2020

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

Đơn vị cấp bằng	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI
Đơn vị đào tạo (nếu khác đơn vị cấp bằng)	
Tên văn bằng được cấp sau khi tốt nghiệp	Cử nhân Giáo dục đặc biệt
Tên chương trình đào tạo	Giáo dục Đặc biệt
Tên ngành đào tạo	Giáo dục Đặc biệt
Mã số ngành đào tạo	7140203
Loại hình đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Mục tiêu đào tạo	<p>Chương trình đào tạo trình độ cử nhân Giáo dục đặc biệt vừa phản ánh được các giá trị cốt lõi của Trường, của Khoa và thể hiện được các chức năng của đơn vị về nghiên cứu khoa học, đào tạo và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực giáo dục đặc biệt.</p> <p>Triết lí xây dựng chương trình đào tạo Giáo dục đặc biệt xây dựng trên tinh thần <i>khoa học - thực tiễn – toàn diện</i> nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục và phát triển của mọi trẻ em khuyết tật: (1) Chương trình được xây dựng dựa trên các kết quả nghiên cứu có kiểm chứng chứng khoa học <i>chuẩn mực</i> và tin cậy, cập nhật với xu hướng chung của thực tiễn và <i>đón đầu</i> các xu hướng phát triển của khoa học giáo dục đặc biệt; (2) Nội dung chương trình cân đối giữa kiến thức với thực hành và hình thành thái độ nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp cho người học; (3) Nội dung chương trình tiếp cận theo hướng cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng cần thiết để có thể áp dụng theo tinh thần linh hoạt, <i>sáng tạo</i></p>

nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực toàn diện ở trẻ em khuyết tật bất kể trẻ học tập trong môi trường giáo dục nào.

1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm giúp người học:

1. Có phẩm chất và năng lực cần thiết đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của giáo viên, và chuẩn bị cho việc học ở các bậc học tiếp theo hoặc phát triển nghề nghiệp;
2. Có phẩm chất và năng lực cần thiết đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực (thị trường lao động) và thích ứng với những thay đổi của xã hội hiện đại;
3. Có kiến thức, kỹ năng khoa học ngành/liên ngành cần thiết và có khả năng vận dụng hiệu quả vào giảng dạy, nghiên cứu cũng như vào thực tiễn và tự học suốt đời; nhận biết được giá trị văn hoá của khoa học ngành/liên ngành.
4. Có khả năng và ham muốn học hỏi, tiếp thu những giá trị phổ quát, tinh hoa của văn hoá nhân loại; biết xây dựng và phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, nhờ đó có được cuộc sống có ý nghĩa và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước nói riêng và nhân loại nói chung.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Phẩm chất

Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm giúp người học hình thành và phát triển những phẩm chất:

- Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước;
- Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh;
- Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học;
- Trung thực và đáng tin cậy;
- Trách nhiệm và tận tâm;
- Có ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời.

2.2. Năng lực

Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm giúp người học hình thành và phát triển năng lực chung, năng lực sư

	<p>phạm và năng lực ngành.</p> <p><u>1. Nhóm năng lực chung cốt lõi</u>, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi; • Năng lực giao tiếp và hợp tác; • Năng lực lãnh đạo; • Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; • Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội; • Năng lực phản biện. <p><u>2. Nhóm năng lực sư phạm cốt lõi</u>, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Năng lực dạy học; • Năng lực giáo dục; • Năng lực định hướng sự phát triển của học sinh; • Năng lực hoạt động xã hội; • Năng lực phát triển nghề nghiệp. <p><u>3. Nhóm năng lực ngành cốt lõi</u>, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Năng lực đặc thù của khoa học ngành; • Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức khoa học ngành (hoặc liên ngành) để giải thích được các nội dung dạy học của chương trình môn học (theo ngành được đào tạo) trong Chương trình giáo dục phổ thông; • Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức khoa học ngành (hoặc liên ngành) vào thực tiễn; • Năng lực nghiên cứu khoa học ngành và khoa học giáo dục ngành; • Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn; • Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn.
<p>Chuẩn đầu ra</p>	<p>1. Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất</p> <p>Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 1 gồm 6 tiêu chí được xác định như sau:</p> <p>1.1. Tiêu chí 1: Yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước</p> <p>Tiêu chí 1 gồm 3 chỉ báo:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Yêu thiên nhiên; tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi

trường.

– Hiểu và chấp hành nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần bảo vệ và xây dựng đất nước.

– Yêu quê hương, yêu đất nước; giữ gìn và bảo vệ những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Tiêu chí 2: Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh

Tiêu chí 2 gồm 3 chỉ báo:

– Tôn trọng, thừa nhận và tin tưởng vào khả năng học tập và sự thay đổi tích cực của học sinh.

– Yêu thương học sinh; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ học sinh trong học tập, rèn luyện và trong cuộc sống.

– Cam kết nuôi dưỡng và phát huy tiềm năng của từng học sinh; tư vấn, hỗ trợ học sinh quyết định hướng đi của cuộc đời mình.

1.3. Tiêu chí 3: Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

– Nhận thức được ba giá trị cốt lõi làm nền tảng cho hệ giá trị nghề dạy học trong thời đại hiện nay là: giá trị liên quan đến người học; ý nghĩa tác động sư phạm của giáo dục; trách nhiệm giáo dục mà xã hội giao phó.

– Yêu nghề, tận tâm với nghề.

– Tạo dựng được niềm tin và tự hào về nghề dạy học.

1.4. Tiêu chí 4: Trung thực và đáng tin cậy

Tiêu chí 4 gồm 3 chỉ báo:

– Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải.

– Trung thực trong học tập và trong cuộc sống; đấu tranh với các hành vi gian lận, vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

– Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ bạn bè trong học tập, rèn

luyện; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.

1.5. Tiêu chí 5: Trách nhiệm và tận tâm

Tiêu chí 5 gồm 5 chỉ báo:

– Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.

– Có ý thức tự đánh giá để xây dựng kế hoạch cá nhân.

– Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập; có ý chí vượt khó trong học tập.

– Tôn trọng, thừa nhận sự khác biệt giữa mọi người về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.

– Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

1.6. Tiêu chí 6: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời

Tiêu chí 6 gồm 3 chỉ báo:

– Ý thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu suốt đời đối với người giáo viên. Qua đó, có ý thức trở thành người *biết suy nghĩ, phải suy nghĩ và được quyền suy nghĩ*.

– Coi trọng việc tìm kiếm, lựa chọn những tri thức cần thiết để tự học, tự nghiên cứu suốt đời để phục vụ cho cuộc sống hiện tại và tương lai của chính người học.

– Nỗ lực tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích.

2. Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 2 gồm 6 tiêu chí được xác định như sau:

2.1. Tiêu chí 1: Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi

Tiêu chí 1 gồm 5 chỉ báo:

– Tạo dựng được lối sống tự lực; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp

luật.

– Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng.

– Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với các yếu tố mới, hoạt động mới, môi trường sống mới.

– Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới cũng như thích ứng được với các mối quan hệ xã hội.

– Hình thành và sử dụng được hệ thống kĩ năng (cơ bản và kĩ năng mềm) trong ứng xử với sự đa dạng và thay đổi.

2.2. Tiêu chí 2: Năng lực giao tiếp và hợp tác

Tiêu chí 2 gồm 9 chỉ báo:

– Sử dụng được tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn.

– Xác định được mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện và thái độ giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội.

– Thực hiện được các yêu cầu của giao tiếp sư phạm với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh, cán bộ quản lí các cấp và cộng đồng.

– Thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ hợp tác trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống.

– Đánh giá được hiệu quả hợp tác trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.

– Thực hiện được hoạt động nhóm hiệu quả.

– Thể hiện được sự tôn trọng những khác biệt, đa dạng của cá nhân và nhóm trong giao tiếp.

– Có những hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.

– Có chứng chỉ đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ: Hoặc cấp độ B1 của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương; Hoặc bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

2.3. Tiêu chí 3: Năng lực lãnh đạo

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

– Ý thức được sự lãnh đạo là phục vụ xã hội một cách chính đáng và chuyên nghiệp.

– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác.

– Xác định được nhu cầu và khả năng của người khác để thu hút, thuyết phục, dẫn dắt và tổ chức trong công việc.

2.4. Tiêu chí 4: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Tiêu chí 4 gồm 6 chỉ báo:

– Đưa ra được ý tưởng mới.

– Xác định được tình huống có vấn đề; phát hiện và làm rõ vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác.

– Hình thành và triển khai được ý tưởng mới.

– Đề xuất, lựa chọn được giải pháp; thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề.

– Thiết kế và tổ chức được hoạt động; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề.

– Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.

2.5. Tiêu chí 5: Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội

Tiêu chí 5 gồm 3 chỉ báo:

– Có hiểu biết cơ bản về nền văn hoá dân tộc và những vấn đề kinh tế – xã hội quan trọng của đất nước.

– Phát triển được văn hoá cá nhân để tạo dựng đời sống *tinh thần phong phú và lối sống có văn hoá* phù hợp với chuẩn mực xã hội, phù hợp với môi trường nhà trường.

– Thiết kế và tổ chức được các hoạt động xây dựng môi trường văn hoá nhà trường để hỗ trợ, thúc đẩy học tập.

2.6. Tiêu chí 6: Năng lực phản biện

	<p>Tiêu chí 6 gồm 3 chỉ báo:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Có tư duy độc lập. – Phân tích và đánh giá được thông tin đã có theo cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định được tính chính xác của thông tin. – Lập luận phản bác có cơ sở khoa học đối với kết quả của một quá trình tư duy để xác định lại tính chính xác của kết luận. <p>3. Tiêu chuẩn 3: Năng lực sư phạm</p> <p>Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 3 gồm 5 tiêu chí được xác định như sau:</p> <p>3.1. Tiêu chí 1: Năng lực dạy học</p> <p>Tiêu chí 1 gồm 9 chỉ báo:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình và tài liệu giáo khoa. – Lựa chọn được những phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học bộ môn phù hợp, hiệu quả. – Xây dựng và thực hiện được các chủ đề (hay bài soạn) dạy học tích hợp, dạy học phân hoá. – Xây dựng được kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục. – Tổ chức được các hoạt động học tập của học sinh; vận dụng được các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học của học sinh. – Tổ chức và quản lí được lớp học, tạo dựng được môi trường học tập hiệu quả trong giờ học. – Hỗ trợ được những học sinh có nhu cầu đặc biệt trong học tập. – Đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh; góp phần hoàn thiện những công dân có trình độ văn hoá và khả năng sáng tạo cao.
--	--

– Xây dựng, quản lý và khai thác được hồ sơ dạy học.

3.2. Tiêu chí 2: Năng lực giáo dục

Tiêu chí 2 gồm 9 chỉ báo:

– Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ, thể chất thông qua việc giảng dạy môn học và tích hợp được các nội dung giáo dục trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá theo kế hoạch đã xây dựng.

– Xây dựng và tổ chức được những hoạt động giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

– Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức giáo dục học sinh vào tình huống sư phạm cụ thể, phù hợp đối tượng và môi trường giáo dục, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.

– Xử lý được các tình huống giáo dục, đặc biệt là những hành vi không mong đợi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục.

– Có khả năng phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

– Có khả năng tư vấn, tham vấn cho học sinh.

– Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội... theo kế hoạch đã xây dựng.

– Đánh giá được kết quả rèn luyện của học sinh một cách chính xác, khách quan, công bằng và có tác dụng thúc đẩy sự phấn đấu vươn lên của học sinh.

– Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp.

3.3. Tiêu chí 3: Năng lực định hướng sự phát triển học sinh

Tiêu chí 3 gồm 3 chỉ báo:

– Nhận diện được đặc điểm cá nhân và điều kiện, hoàn

cảnh sống (về văn hoá, xã hội) của học sinh; dự báo được xu hướng phát triển của học sinh.

– Hỗ trợ được học sinh xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân; theo dõi và có giải pháp giúp học sinh thực hiện những kế hoạch đó.

– Hỗ trợ được học sinh tự đánh giá và điều chỉnh.

3.4. Tiêu chí 4: Năng lực hoạt động xã hội

Tiêu chí 4 gồm 3 chỉ báo:

– Tham gia, tổ chức và thực hiện được các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học và giáo dục học sinh.

– Thực hiện được những hoạt động phát triển văn hoá – xã hội nói chung và ở địa phương nơi nhà trường cư trú nói riêng.

– Vận động được người khác tham gia các hoạt động của cộng đồng; của các tổ chức chính trị – xã hội trong nhà trường và ở địa phương (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, các hiệp hội khoa học, nghề nghiệp...).

3.5. Tiêu chí 5: Năng lực phát triển nghề nghiệp

Tiêu chí 5 gồm 4 chỉ báo:

– Lập và triển khai được mục tiêu, kế hoạch chi tiết, cụ thể của cá nhân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

– Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kĩ thuật phù hợp trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

– Tìm kiếm, tổng hợp và khai thác được các nguồn tài nguyên đa dạng (sách, báo, các phương tiện thông tin) phục vụ cho hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

– Tự đánh giá và điều chỉnh được bản thân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

4. Tiêu chuẩn 4: Năng lực khoa học ngành Giáo dục đặc biệt Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 4 gồm 6 tiêu

chỉ được xác định như sau:

4.1. Tiêu chí 1: Năng lực đặc thù của khoa học ngành Giáo dục đặc biệt

Gồm 5 chỉ báo:

4.1.1. Nhận biết được đặc điểm tâm sinh lí và các vấn đề có liên quan đến sự phát triển của trẻ có nhu cầu đặc biệt.

4.1.2. Xác định được khả năng, nhu cầu của trẻ khuyết tật và các yếu tố ảnh hưởng

4.1.3. Thiết kế môi trường giáo dục phù hợp với trẻ khuyết tật

4.1.4. Thiết kế kế hoạch giáo dục cá nhân và chương trình giáo dục phù hợp nhu cầu, đặc điểm của trẻ khuyết tật

4.1.5. Tiến hành đánh giá và giám sát quá trình giáo dục trẻ khuyết tật.

4.2. Tiêu chí 2: Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức khoa học giáo dục đặc biệt để thực hiện các nội dung dạy học cho trẻ khuyết tật (4 chỉ báo)

4.2.1. Hệ thống và khái quát hóa các chương trình giáo dục chuyên biệt

4.2.2. Hệ thống và khái quát hóa các chương trình giáo dục hòa nhập ở trường phổ thông

4.2.3. Tích hợp các kỹ năng sống, kỹ năng xã hội một cách hiệu quả vào chương trình giáo dục

4.2.4. Áp dụng các nguyên tắc, phương pháp giáo dục đặc biệt, tổ chức bài học hiệu quả nhằm giúp trẻ khuyết tật phát huy tối đa khả năng học tập và hòa nhập xã hội

4.3. Tiêu chí 3: Năng lực sử dụng các học vấn giáo dục tổng quát và học vấn giáo dục đặc biệt vào phát triển các mối quan hệ cộng đồng, xã hội trong giáo dục trẻ khuyết tật (3 chỉ báo)

4.3.1. Giải thích các văn bản, quy định pháp luật và các xu hướng giáo dục hiện đại liên quan đến giáo dục đặc biệt

4.3.2. Tư vấn, hỗ trợ gia đình trẻ nhằm thúc đẩy sự phát triển

	<p>của trẻ khuyết tật</p> <p>4. 3.3. Thực hiện phối hợp với nhóm chuyên môn/đa chức năng và huy động các nguồn lực trong giáo dục trẻ khuyết tật</p> <p>4.4. Tiêu chí 4: Năng lực nghiên cứu khoa học ngành và Năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt (2 chỉ báo)</p> <p>4.4.1. Xác định được vấn đề nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt</p> <p>4.4.2. Thực hiện và công bố kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt</p> <p>4.5. Tiêu chí 5: Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn</p> <p>4.5.1. Sử dụng tiếng nước ngoài đạt trình độ cơ bản và hiểu chuyên môn</p> <p>4.5.2. Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong hoạt động chuyên môn, và vận dụng trong thực tiễn dạy học giáo dục đặc biệt</p> <p>4.6. Tiêu chí 6: Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn</p> <p>4.6.1. Sử dụng được các phần mềm thông dụng trong dạy học và nghiên cứu chuyên môn giáo dục đặc biệt</p> <p>4.6.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ trẻ và gia đình trẻ khuyết tật</p>
<p>Vị trí công tác (việc làm) có thể đảm nhận sau khi ra trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Là giáo viên ở các cơ sở giáo dục chuyên biệt, bán hòa nhập, hòa nhập (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) và Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập. - Là chuyên viên quản lý Giáo dục đặc biệt trong các cơ quan quản lý giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo) và các cơ sở giáo dục chuyên biệt, hòa nhập (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông).

	<p>- Là giáo viên, giảng viên ở các cơ sở đào tạo có tổ chức đào tạo về lĩnh vực giáo dục đặc biệt.</p> <p>- Là cán bộ nghiên cứu trong các cơ quan nghiên cứu về giáo dục (Các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu trong các cơ sở đào tạo).</p> <p>- Là cán bộ tư vấn về giáo dục đặc biệt trong các tổ chức chính trị, văn hóa, xã hội, đoàn thể, doanh nghiệp, các trung tâm, các tổ chức quốc tế đang hoạt động ở Việt Nam.</p>
<p>Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ thạc sỹ, tiến sỹ ngành Giáo dục đặc biệt, Giáo dục học hoặc các chuyên ngành gần khác. • Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ phục vụ cho công việc • Có khả năng tiếp tục phát triển để giảng dạy bậc đại học và cao hơn, đáp ứng được các yêu cầu nhân lực của giáo dục trẻ em nói chung, trẻ có nhu cầu đặc biệt nói riêng.
<p>Tiêu chí tuyển sinh/yêu cầu của CTĐT</p>	<p>Tiêu chí tuyển sinh</p> <p>Hình thức tuyển sinh và điều kiện nhập học tuân theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Chi tiết về thông tin tuyển sinh và điều kiện nhập học được đăng trên website http://tuyensinh.hnue.edu.vn/.</p> <p>Thí sinh có thể tham dự tuyển sinh theo hình thức thi tuyển hoặc xét tuyển.</p> <p>Yêu cầu hạnh kiểm đạo đức của các thí sinh phải đạt hạng Tốt thì mới được xem xét hồ sơ và nộp hồ sơ.</p> <p>Yêu cầu của CTĐT</p> <p>Chương trình đào tạo ngành Giáo dục đặc biệt trình độ đại học được tổ chức thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<i>ban hành kèm theo Quyết định số</i></p>

	<p>43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 22/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai; Thông tư số 10/2018/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên; Thông tư số 07/2017/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về liên kết đào tạo trình độ đại học; và các quy định bổ sung trong Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 9779/QĐ-DHSPHN-ĐT ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.</p> <p>Chương trình đào tạo ngành Giáo dục đặc biệt trình độ đại học được thực hiện trong bốn năm học. Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có từ 13 tuần đến 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, tùy theo điều kiện cụ thể của từng năm học Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm một kỳ học phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Việc đăng ký học ở học kỳ phụ (nếu có) là tự nguyện và không bắt buộc đối với sinh viên.</p> <p>Khối lượng tín chỉ tích lũy tối thiểu: 136 tín chỉ (chưa tính số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh), trong đó có 118 tín chỉ bắt buộc (chiếm 86.8%), có 18 tín chỉ tự chọn (chiếm 13.2%).</p>
Chương trình đối	- Chương trình đào tạo ngành Giáo dục đặc biệt của

sánh, tham khảo	Trường ĐHSPT Thành phố Hồ Chí Minh - Tiêu chuẩn giáo dục đặc biệt- Ủy ban Giáo dục Bang Texas (Hoa Kỳ) - Chương trình đào tạo cử nhân giáo dục đặc biệt của Đại học quận Columbia (University of the District of Columbia) (Hoa Kỳ)
Thời điểm thiết kế/điều chỉnh bản mô tả CTĐT	Theo Quyết định số 6150/QĐ-ĐHSPTN, ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:

136 tín chỉ

(chưa tính số TC của các học phần: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh)

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ	Tỉ lệ % so với tổng số tín chỉ phải tích lũy của chương trình
- Khối học vấn chung toàn trường (bao gồm cả khối học vấn chung – nhóm ngành KHXH và Nhân văn) (không tính các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh)	35	25.7%
- Khối học vấn nghiệp vụ nghề	35	25.7%
+ <i>Khối học vấn chung - nghiệp vụ nghề</i> (<i>Khối học vấn nghiệp vụ sư phạm</i>)	13	9.6%
+ <i>Khối học vấn ngành</i>	10	7.3%
+ <i>Thực hành sư phạm</i>	12	8.8%
- Khối học vấn chuyên ngành	66	48.5%
+ <i>Khối học vấn bắt buộc của chuyên ngành</i>	42	30.9%
+ <i>Khối học vấn tự chọn của ngành</i>	18	13.2%
+ <i>Khóa luận hoặc tương đương</i>	6	4.4%

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					LT	BT	TL			
I	Khối học vấn chung toàn trường			25						
1	Ngoại ngữ 1									
1.1	<i>Tiếng Anh 1 – A1</i>	ENGL 103	1	3	30	15	0	0	90	
1.2	<i>Tiếng Pháp 1</i>	FREN 104	1	3	30	15	0	0	90	
1.3	<i>Tiếng Nga 1</i>	RUSS 105	1	3	30	15	0	0	90	
1.4	<i>Tiếng Trung 1</i>	CHIN 105	1	3	32	13	0	0	90	
2	Triết học Mác – Lênin	PHIS 105	1	3	36	9	0	0	90	
3	Kinh tế chính trị mác- Lê nin	POLI 104	1	2						
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI 106	1	2						
5	Tâm lí giáo dục học	PSYC 101	1	4	45	15	0	0	120	
6	Giáo dục thể chất 1	PHYE 150	1	1						
7.	Môn tự chọn phân năng lực chung			2/6						
7.1	<i>Tiếng Việt thực hành</i>	COM M106	1	2	10	20	0	0	60	
7.2	<i>Nghệ thuật đại cương</i>	COM M107	1	2	20	10	0	0	60	
7.3	<i>Tin học đại cương</i>	COM P103	1	2	10	20	0	0	60	
8.	Ngoại ngữ 2									
8.1	<i>Tiếng Anh 2 – A2</i>	ENGL 106	2	3	30	15	0	0	90	ENGL 103
8.2	<i>Tiếng Pháp 2</i>	FREN 106	2	3	30	15	0	0	90	FREN 104
8.3	<i>Tiếng Nga 2</i>	RUSS 106	2	3	30	15	0	0	90	RUSS 105
8.4	<i>Tiếng Trung 2</i>	CHIN 106	2	3	35	10	0	0	90	CHIN 105
9	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI 202	2	2	25	5	0	0	60	PHIS 105

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					LT	BT	TL			
10	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI 204	2	2	20	10	0	0	60	PHIS 105
11	Thông kê xã hội học	MAT H137	2	2	20	10	0	0	60	
12	Giáo dục thể chất 2	PHYE 151	2	1	0	15	0	0	30	
13	Giáo dục thể chất 3	PHYE 250	3	1	0	15	0	0	30	
14	Giáo dục thể chất 4	PHYE 251	4	1	0	15	0	0	30	
15	Giáo dục quốc phòng 1: Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEFE 105	1	3						
16	Giáo dục quốc phòng 2: Công tác quốc phòng và an ninh	DEFE 106	2	3						
17	Giáo dục quốc phòng 3: Quân sự chung	DEFE 205	3	6						
18	Giáo dục quốc phòng 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEFE 206	4	6						
	Khối học vấn chung nhóm ngành KHXH và Nhân văn			10						
19	Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn	COM M 103	2	2	20	10	0	0	60	
20	Nhân học đại cương	COM M108	2	2	22	8	0	0	60	
21	Xã hội học đại cương	COM M109	2	2	20	10	0	0	60	
22	Cơ sở văn hoá Việt Nam	COM M105	2	2	18	12	0	0	60	
23	Lịch sử văn minh thế giới	COM M110	2	2	22	8	0	0	60	

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					LT	BT	TL			
II	Khối học văn nghiệp vụ nghề			35						
II.1	Khối học văn chung – Nghiệp vụ nghề (Khối học văn nghiệp vụ sư phạm)			13						
24	Giáo dục học	PSYC 102	2	3	25	20	0	0	90	PSYC 101
25	Đánh giá trong giáo dục	COM M 003	6	2	15	15	0	0	60	PSYC 102, COMM201
26	Lí luận dạy học	COM M 201	3	2	20	10	0	0	60	PSYC 101
27.1	<i>Giao tiếp sư phạm</i>	PSYC 104	5	2	15	15	0	0	60	PSYC 102
27.2	<i>Phát triển mối quan hệ nhà trường</i>	PSYC 104-B	5	2	15	15	0	0	60	PSYC 102
28.1	<i>Phát triển Chương trình nhà trường</i>	COM M 004	7	2	15	15	0	0	60	PSYC 102
28.2	<i>Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường</i>	COM M 004 – B	7	2	15	15	0	0	60	PSYC 102
29	Thực hành kĩ năng giáo dục	COM M 301	5	2	10	20	0	0	60	PSYC 102
II.2	Khối học văn ngành			10						
30	Kế hoạch giáo dục cá nhân	SPEC 329	5	4	35	10	0	15	120	PSYC 102
31	Lí luận dạy học cho trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 235	4	3	28	12	0	5	90	PSYC 102
32	Kĩ năng dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 334	6	3	29	6	0	10	90	PSYC 102
II.3	Thực hành sư phạm			12						

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					LT	BT	TL			
33	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	COM M 001	4	3	0	45	0	0	90	
34	Thực hành dạy học tại trường sư phạm	SPEC 002	5	3	9	9	0	27	90	PSYC 102
35	Thực tập sư phạm I	COM M 013	8	3	0	0	0	45	90	SPEC 002
36	Thực tập sư phạm II	COM M 014	8	3	0	0	0	45	90	COMM 013
III	Khối học văn chuyên ngành			66						
	Khối học văn bắt buộc của chuyên ngành			42						
37	Sinh lí học trẻ em	PRES S 245	3	2	24	1	0	5	60	
38	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em	SPEC 242	4	2	10	0	0	20	60	PSYC 102
39	Tâm bệnh học trẻ em	SPEC 240	3	2	20	6	0	4	60	
40	Giáo dục học tiểu học	SPEC 243	3	3	30	5	0	10	90	PSYC 102
41	Giáo dục học mầm non	SPEC 244	3	3	30	5	0	10	90	PSYC 102
42	Tâm lí học phát triển và ứng dụng trong Giáo dục đặc biệt	SPEC 231	3	3	30	5	0	10	90	PSYC 101
43	Đại cương Giáo dục đặc biệt	SPEC 245	3	3	29	7	0	9	90	PSYC 102
44	Đánh giá trẻ khuyết tật	SPEC 336	4	3	24	11	0	10	90	SPEC 231
45	Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật	SPEC 246	4	2	18	10	0	2	60	PSYC 102
46	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật	SPEC 341	4	3	25	10	0	10	90	SPEC 245
47	Dạy học trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 342	5	3	24	11	0	10	90	SPEC 245
48	Dạy học trẻ rối	SPEC	5	3	27	10	0	8	90	SPEC 245

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					LT	BT	TL			
	loạn phổ tự kỉ	344								
49	Dạy học trẻ khiếm thị	SPEC 345	5	3	26	9	0	10	90	SPEC 245
50	Dạy học trẻ khiếm thính	SPEC 346	6	3	24	12	0	9	90	SPEC 245
51	Giáo dục trẻ khuyết tật học tập	SPEC 472	4	2	23	3	0	4	60	SPEC 245
52	Giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ	SPEC 135	4	2	17	5	0	8	60	SPEC 245
	Khối học văn tự chọn của ngành (Chọn 18 trong 66 tín chỉ)			18/66						
53	Quản lí hành vi trẻ khuyết tật	SPEC 347	6	3	30	8	0	7	90	SPEC 245
54	Giáo dục trẻ đa tật	SPEC 430	6	3	30	10	0	5	90	SPEC 245
55	Giáo dục trẻ có rối loạn hành vi – cảm xúc	SPEC 431	7	3	27	12	0	6	90	SPEC 245
56	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 432	6	3	24	11	0	10	90	SPEC 245
57	Thiết bị và công nghệ dạy học trẻ khuyết tật	SPEC 433	6	3	24	7	0	14	90	SPEC 245
58	Trị liệu giáo dục ngôn ngữ và lời nói	SPEC 436	7	3	20	17	0	8	90	SPEC 245
59	Trị liệu chơi	SPEC 437	7	3	26	9	0	10	90	SPEC 245
60	Giao tiếp hỗ trợ và thay thế	SPEC 438	7	3	30	10	0	5	90	SPEC 245
61	Ngôn ngữ kí hiệu thực hành	SPEC 439	6	3	16	19	0	10	90	SPEC 245
62	Phát triển kĩ năng đọc, viết và tính toán trẻ khuyết tật học tập	SPEC 445	7	3	31	5	0	9	90	SPEC 245
63	Thính học trong giáo dục	SPEC 446	7	3	27	8	0	10	90	SPEC 245

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa		
					LT	BT	TL			
64	Can thiệp sớm trẻ khiếm thính	SPEC 352	7	3	27	8	0	10	90	SPEC 341
65	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khiếm thính	SPEC 122	7	3	27	9	0	9	90	SPEC 245
66	Phát triển thị giác chức năng	SPEC 451	6	3	21	19	0	5	90	SPEC 245
67	Can thiệp sớm trẻ khiếm thị	SPEC 452	6	3	30	5	0	10	90	SPEC 341
68	Giáo dục kỹ năng đặc thù cho trẻ khiếm thị	SPEC 453	6	3	26	9	0	10	90	SPEC 245
69	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 454	7	3	30	7	0	8	90	SPEC 341
70	Giáo dục kỹ năng sống trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 457	7	3	24	11	0	10	90	SPEC 245
71	Phát triển ngôn ngữ giao tiếp trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 367	7	3	26	12	0	7	90	SPEC 245
72	Can thiệp sớm trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 459	6	3	28	7	0	10	90	SPEC 341
73	Giáo dục kỹ năng sống trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 376	6	3	24	11	0	10	90	SPEC 245
74	Phát triển ngôn ngữ giao tiếp trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 374	6	3	20	16	0	9	90	SPEC 245
	Khoá luận hoặc tương đương			6						
75	<i>Khoá luận tốt nghiệp</i>	SPEC 486		6						
	<i>Các chuyên đề tốt nghiệp</i>			6						
76	Tổ chức trường lớp trong giáo dục đặc biệt	SPEC 325	7	3	26	9	0	10	90	SPEC 245
77	Phát triển Chương trình giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 460	7	3	26	11	0	8	90	SPEC 245

3. Mô tả tóm tắt các học phần trong CTĐT

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
I	Khối học văn chung (theo chuẩn chung của Nhà trường)		25
1	Ngoại ngữ 1		
1.1	Tiếng Anh 1 – A1: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	ENGL103	3
1.2	Tiếng Pháp 1: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	FREN 104	3
1.3	Tiếng Nga 1: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	RUSS 105	3
1.4	Tiếng Trung 1: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	CHIN 105	3
2	Triết học Mác – Lênin: Theo quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	PHIS 105	3
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin: Theo quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	POLI 104	2
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học: Theo quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	POLI 106	2
5	Tâm lý giáo dục học:	PSYC 101	4

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
	Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội		
6	Giáo dục thể chất 1: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	PHYE 150	1
7.	Môn tự chọn phần năng lực chung		2/6
7.1	Tiếng Việt thực hành: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	COMM106	2
7.2	Nghệ thuật đại cương: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	COMM107	2
7.3	Tin học đại cương: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	COMP103	2
8.	Ngoại ngữ 2		
8.1	Tiếng Anh 2 – A2: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	ENGL 106	3
8.2	Tiếng Pháp 2: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	FREN 106	3
8.3	Tiếng Nga 2: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	RUSS 106	3
8.4	Tiếng Trung 2:	CHIN 106	3

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
	Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội		
9	Tư tưởng Hồ Chí Minh: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	POLI 202	2
10	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	POLI 204	2
11	Thống kê xã hội học: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	MATH 137	2
12	Giáo dục thể chất 2: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	PHYE 151	1
13	Giáo dục thể chất 3: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	PHYE 250	1
14	Giáo dục thể chất 4: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	PHYE 251	1
15	Giáo dục quốc phòng 1: Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam: Thực hiện theo Chương trình hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo	DEFE 105	3
16	Giáo dục quốc phòng 2: Công tác quốc phòng và an ninh: Thực hiện theo Chương trình hiện hành của Bộ Giáo	DEFE 106	3

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
	dục và Đào tạo		
17	Giáo dục quốc phòng 3: Quân sự chung: Thực hiện theo Chương trình hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo	DEFE 205	6
18	Giáo dục quốc phòng 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật: Thực hiện theo Chương trình hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo	DEFE 206	6
	Khối học văn chung nhóm ngành KHXH và Nhân văn		10
19	Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	COMM 103	2
20	Nhân học đại cương: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	COMM108	2
21	Xã hội học đại cương: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	COMM109	2
22	Cơ sở văn hoá Việt Nam: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	COMM105	2
23	Lịch sử văn minh thế giới: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	COMM110	2
II	Khối học văn nghiệp vụ nghề		35

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
II.1	Khối học vấn chung – Nghiệp vụ nghề (Khối học vấn nghiệp vụ sư phạm)		13
24	Giáo dục học: Học phần giới thiệu về: Những vấn đề chung của giáo dục học, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông, tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông.	PSYC 102	3
25	Đánh giá trong giáo dục: Học phần bao gồm các nội dung: Những vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá trong giáo dục, đổi mới kiểm tra, đánh giá trong giáo dục, phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá trong giáo dục.	COMM 003	2
26	Lí luận dạy học: Học phần giới thiệu quá trình dạy học (nội dung, phương pháp, phương tiện, đánh giá trong quá trình dạy học), các lí thuyết học tập, năng lực và dạy học phát triển năng lực trong nhà trường phổ thông.	COMM 201	2
27.1	Giao tiếp sư phạm: Học phần bao gồm các nội dung về chức năng, vai trò, đặc trưng, quy trình, nguyên tắc, một số kĩ năng giao tiếp sư phạm; đặc điểm, nội dung, phong cách, phương tiện giao tiếp giữa giáo viên và học sinh, giữa giáo viên với các lực lượng giáo dục khác.	PSYC 104	2
27.2	Phát triển mối quan hệ nhà trường: Học phần cung cấp các thông tin về chức năng, đặc trưng, nguyên tắc, hình thức, kĩ năng phát triển mối quan hệ nhà trường, phát triển mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh, giữa giáo viên và các lực lượng giáo dục khác.	PSYC104-B	2
28.1	Phát triển Chương trình nhà trường: Học phần giới thiệu về chương trình giáo dục, các cấp độ chương trình, các cách tiếp cận phát triển chương trình, cấu trúc, cơ sở, nguyên tắc, quy trình phát triển, nội dung	COMM 004	2

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
	phát triển chương trình nhà trường.		
28.2	Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường: Học phần giới thiệu các khái niệm liên quan, các cấp độ của chương trình, nội dung của chương trình giáo dục tổng thể, các cơ sở, nguyên lí triển khai và phát triển và triển khai chương trình giáo dục nhà trường	COMM 004 – B	2
29	Thực hành kĩ năng giáo dục: Học phần cung cấp thông tin về các nhiệm vụ thực hành ở lớp chủ nhiệm, thiết kế và thực hiện công tác chủ nhiệm, hoạt động trải nghiệm, hỗ trợ hành vi và tâm lí học đường.	COMM 301	2
II.2	Khối học vấn ngành		10
30	Kế hoạch giáo dục cá nhân: Học phần cung cấp khái niệm, ý nghĩa yêu cầu, nội dung của KHGDCN, cách thức xây dựng KHGDCN và kế hoạch chuyển tiếp cho trẻ khuyết tật nhằm đáp ứng khả năng và nhu cầu phát triển của từng cá nhân	SPEC 329	4
31	Lí luận dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt: Nội dung học phần bao gồm các quan điểm, nguyên tắc, chương trình dạy học, môi trường, phương pháp dạy học, kĩ năng phân tích, liên hệ và vận dụng lí thuyết vào thực tiễn các phương pháp tổ chức dạy học cho trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 235	3
32	Kĩ năng dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt: Học phần cung cấp các kĩ năng hỗ trợ, kĩ năng tổ chức các hoạt động dạy học, kĩ năng hỗ trợ gia đình trẻ có nhu cầu đặc biệt (xác định mục tiêu, lựa chọn thiết kế đồ dùng, thực hiện và đánh giá)	SPEC 334	3
II.3	Thực hành sư phạm		12
33	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên: Học phần bao gồm các nội dung về kĩ năng sử dụng công	COMM	3

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
	nghệ thông tin, ngôn ngữ, trình bày bảng và sử dụng các phương tiện dạy học ứng dụng trong giáo dục, dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt	001	
34	Thực hành dạy học tại trường sư phạm: Học phần tổ chức thực hành một số kỹ năng cơ bản của người giáo viên dạy học cho trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 002	3
35	Thực tập sư phạm I: Thực tập hoạt động dạy học (tìm hiểu về chương trình nhà trường, sinh hoạt chuyên môn, thực hành dạy học), tìm hiểu thực tiễn giáo dục, kiểm soát hồ sơ học sinh, thực tập công tác giáo viên chủ nhiệm)	COMM 013	3
36	Thực tập sư phạm II: Thực tập hoạt động dạy học (tìm hiểu về chương trình nhà trường, sinh hoạt chuyên môn, thực hành dạy học), tìm hiểu thực tiễn giáo dục, kiểm soát hồ sơ học sinh, thực tập công tác giáo viên chủ nhiệm) và thực tập nhiệm vụ giáo dục tự chọn phát triển chuyên môn tại cơ sở thực tập.	COMM 014	3
III	Khối học văn chuyên ngành		66
	Khối học văn bắt buộc của chuyên ngành		42
37	Sinh lý học trẻ em: Học phần bao gồm các nội dung: Sự phát triển, đặc điểm sinh lý trẻ em ở từng giai đoạn phát triển, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các bộ phận trong cơ thể trẻ và mối liên hệ với khuyết tật ở trẻ	PRESS 245	2
38	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em: Học phần bao gồm các nội dung: Khái niệm, vai trò của NCKH giáo dục trẻ em, các phương pháp nghiên cứu lý thuyết, thực tiễn, thống kê toán học, logic tiến hành nghiên cứu	SPEC 242	2
39	Tâm bệnh học trẻ em: Học phần giới thiệu khái niệm, các biểu hiện về tâm bệnh học, các học thuyết	SPEC 240	2

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
	tâm lí về tâm bệnh học, nhận diện các rối nhiễu tâm lí thường gặp ở trẻ em, biện pháp phòng ngừa và trị liệu.		
40	Giáo dục học tiểu học: Học phần giới thiệu mục đích, nhiệm vụ, đặc trưng, bản chất của quá trình giáo dục tiểu học, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động, đánh giá trong giáo dục tiểu học và một số lưu ý đối với giáo dục tiểu học cho trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 243	3
41	Giáo dục học mầm non: Học phần giới thiệu lí luận chung về giáo dục học mầm non, nội dung, phương pháp chăm sóc sức khỏe, tổ chức hoạt động với đồ vật và trò chơi, hoạt động học tập cho trẻ ở trường mầm non và trẻ mầm non có nhu cầu đặc biệt	SPEC 244	3
42	Tâm lí học phát triển và ứng dụng trong Giáo dục đặc biệt: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về sự phát triển tâm lí của trẻ em qua các giai đoạn cụ thể, các quy luật phát triển và một số ứng dụng	SPEC 231	3
43	Đại cương Giáo dục đặc biệt: Học phần cung cấp kiến thức chung về giáo dục đặc biệt (đối tượng, nhiệm vụ, mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức), lịch sử giáo dục đặc biệt, các nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt (khái niệm, đặc điểm, giáo dục).	SPEC 245	3
44	Đánh giá trẻ khuyết tật: Học phần giới thiệu mục đích, nội dung, quy trình, các nội dung đánh giá trẻ khuyết tật, các phương pháp, công cụ đánh giá sàng lọc, chẩn đoán, phương pháp tổ chức đánh giá trẻ khuyết tật	SPEC 336	3
45	Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật: Học phần giới thiệu: Khái niệm, bản chất, các quan điểm tiếp cận trong giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, quy trình, biện pháp tổ chức và thực hiện giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trong nhà trường và lớp học.	SPEC 246	2

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
46	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật: Học phần bao gồm các kiến thức cập nhật, tổng quan về can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật và cách thức thực hiện can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật tại gia đình và tại trường mầm non	SPEC 341	3
47	Dạy học trẻ khuyết tật trí tuệ: Học phần giới thiệu các hướng tiếp cận phương pháp dạy học trẻ khuyết tật trí tuệ, phương pháp dạy học dựa trên đặc điểm và mức độ của trẻ khuyết tật trí tuệ (khuyết tật trí tuệ), quy trình tổ chức hoạt động dạy học cho trẻ khuyết tật trí tuệ ở các môn học khác nhau (đọc, viết, toán)	SPEC 342	3
48	Dạy học trẻ rối loạn phổ tự kỉ: Học phần giới thiệu yêu cầu và nguyên tắc, chương trình và môi trường, các hướng tiếp cận, phương pháp dạy học trẻ RLPTK, quy trình tổ chức hoạt động dạy học cho trẻ RLPTK ở các kĩ năng cơ bản.	SPEC 344	3
49	Dạy học trẻ khiếm thị: Học phần đề cập tới đặc điểm phát triển của trẻ khiếm thị; các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả dạy học cho trẻ khiếm thị, mục tiêu, nội dung, đồ dùng, phương pháp dạy học và điều chỉnh quá trình dạy học, tổ chức các hoạt động dạy học cho trẻ khiếm thị (dạy học toán, Tiếng Việt, Tự nhiên xã hội)	SPEC 345	3
50	Dạy học trẻ khiếm thính: Học phần đề cập tới phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học và cách đánh giá kết quả học tập của trẻ khiếm thính theo hướng phát huy tính tích cực, khả năng của các em (các kĩ năng đặc thù, các bộ môn Toán, Tiếng Việt, môn Khoa học xã hội, Khoa học tự nhiên, nghệ thuật, thể thao, dạy nghề)	SPEC 346	3
51	Giáo dục trẻ khuyết tật học tập: Học phần bao gồm các nội dung: Khái niệm, đặc điểm khó khăn đặc thù của trẻ khuyết tật học tập, nguyên tắc giáo dục, môi	SPEC 472	2

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
	trường giáo dục, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục trẻ khuyết tật học tập		
52	Giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ: Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về các khuyết tật ngôn ngữ và lời nói ở trẻ em; chuẩn phát triển ngôn ngữ theo độ tuổi; cách thức giáo dục và dạy học đặc thù cho trẻ có khuyết tật ngôn ngữ và lời nói ở các cấp bậc học mầm non và phổ thông	SPEC 135	2
	Khối học văn tự chọn của ngành (Chọn 18 trong 66 tín chỉ)		18/66
53	Quản lí hành vi trẻ khuyết tật: Học phần bao gồm các nội dung: Đặc điểm hành vi của trẻ có nhu cầu đặc biệt, các nguyên tắc quản lí hành vi, phương pháp đánh giá các vấn đề hành vi, quy trình, kế hoạch, biện pháp, chiến lược quản lí hành vi	SPEC 347	3
54	Giáo dục trẻ đa tật: Học phần bao gồm các nội dung: Quan điểm và tình hình giáo dục nhóm trẻ đa tật trên thế giới và Việt Nam, cách nhận biết, phân loại, đặc điểm các nhóm trẻ đa tật, các cách tiếp cận trong giáo dục và hỗ trợ trẻ đa tật, các biện pháp giáo dục phát triển những kĩ năng cơ bản	SPEC 430	3
55	Giáo dục trẻ có rối loạn hành vi – cảm xúc: Học phần bao gồm các nội dung: Khái niệm, nguyên nhân, dấu hiệu và cách phát hiện các nhóm trẻ có rối loạn hành vi cảm xúc cũng như một số phương pháp và chiến lược dạy học, các hướng trị liệu và phòng ngừa rối loạn hành vi cảm xúc	SPEC 431	3
56	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt: Học phần cung cấp khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, hình thức, biện pháp tổ chức các hoạt động giáo dục, các yếu tố ảnh hưởng và kĩ năng phối hợp trong việc tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ có	SPEC 432	3

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
	nhu cầu đặc biệt (hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa -nghệ thuật, thể dục thể thao, lao động – hướng nghiệp, giáo dục giới tính, sự kiện, ..)		
57	Thiết bị và công nghệ dạy học trẻ khuyết tật: Học phần bao gồm các nội dung: Khái niệm thiết bị dạy học, công nghệ hỗ trợ (AS) trẻ khuyết tật, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong giáo dục đặc biệt; vai trò, tác dụng của việc sử dụng thiết bị và công nghệ dạy học đối với các dạng trẻ khuyết tật, tên gọi, chức năng và cách sử dụng một số thiết bị đồ dùng một số phần mềm công nghệ thông tin và truyền thông ứng dụng trong dạy học và hỗ trợ trẻ khuyết tật	SPEC 433	3
58	Trị liệu giáo dục ngôn ngữ và lời nói: Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về các rối loạn giao tiếp, các mô hình tiếp cận trong trị liệu giáo dục ngôn ngữ và lời nói, các vấn đề về lượng giá và các chiến lược, mục tiêu chương trình trị liệu giáo dục ngôn ngữ và lời nói, các hoạt động trị liệu giáo dục ngôn ngữ và lời nói trong các môi trường giáo dục	SPEC 436	3
59	Trị liệu chơi: Học phần bao gồm các kiến thức, kỹ năng cơ bản về trị liệu chơi (nguyên tắc của trị liệu chơi, các lý thuyết về trị liệu chơi, đánh giá kỹ năng chơi và ứng dụng trị liệu chơi vào can thiệp trẻ khuyết tật phát triển)	SPEC 437	3
60	Giao tiếp bổ trợ và thay thế: Học phần bao gồm các nội dung: Những vấn đề cơ bản về giao tiếp bổ trợ và thay thế như khái niệm, vai trò, phân loại; tên gọi, chức năng và cách sử dụng một số phương thức, phương tiện giao tiếp bổ trợ và thay thế cũng như những vấn đề về đánh giá, lập kế hoạch và hướng dẫn sử dụng giao tiếp bổ trợ và thay thế	SPEC 438	3

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
61	Ngôn ngữ kí hiệu thực hành: Học phần bao gồm các nội dung: Các đặc điểm, vai trò của ngôn ngữ kí hiệu, các thành tố ngôn ngữ kí hiệu, phương pháp dạy học ngôn ngữ kí hiệu và sử dụng ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam trong giao tiếp, học tập của trẻ khiếm thính, một số kí hiệu theo các chủ đề thông dụng trong cuộc sống và học tập của trẻ khiếm thính	SPEC 439	3
62	Phát triển kĩ năng đọc, viết và tính toán trẻ khuyết tật học tập: Học phần bao gồm các nội dung: Cơ chế học tập và phát triển kĩ năng đọc, viết, tính toán; đặc điểm, nguyên nhân khó khăn trong kĩ năng đọc, viết, tính toán của trẻ khuyết tật học tập, nội dung, biện pháp, môi trường phát triển kĩ năng đọc, viết và tính toán cho trẻ khuyết tật học tập	SPEC 445	3
63	Thính học trong giáo dục: Cung cấp thông tin cơ bản về âm thanh, giải phẫu và sinh lí thính giác, tật điếc, kĩ năng đo sức nghe, thiết bị trợ thính và kĩ năng tạo điều kiện nghe cho trẻ khiếm thính	SPEC 446	3
64	Can thiệp sớm trẻ khiếm thính: Học phần cung cấp khái niệm, nội dung chương trình can thiệp sớm, hỗ trợ gia đình, phát triển ngôn ngữ, giao tiếp, tổ chức các hoạt động vui chơi và học tập cho trẻ khiếm thính, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1	SPEC 352	3
65	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khiếm thính: Học phần bao gồm các nội dung: Các quan điểm về phát triển ngôn ngữ và giao tiếp cho trẻ khiếm thính, phương tiện và các cách tiếp cận trong giao tiếp với trẻ khiếm thính, đặc điểm phát triển ngôn ngữ và giao tiếp của trẻ em và trẻ khiếm thính; các cách tiếp cận giao tiếp, các biện pháp và hoạt động phát triển ngôn ngữ vào giao tiếp cho trẻ khiếm thính	SPEC 122	3
66	Phát triển thị giác chức năng: Học phần bao gồm	SPEC 451	3

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
	các nội dung: Sự phát triển hệ thống thị giác, dẫn truyền thị thác và xử lí thông tin thị giác; các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển các kĩ năng thị giác chức năng ở trẻ khiếm thị, đánh giá thị giác chức năng, các hoạt động phát triển và rèn luyện kĩ năng thị giác chức năng ở trẻ khiếm thị		
67	Can thiệp sớm trẻ khiếm thị: Học phần bao gồm các nội dung: Nhiệm vụ cơ bản can thiệp sớm cho trẻ khiếm thị và cách thức hỗ trợ cho trẻ khiếm thị tại gia đình và nhà trường	SPEC 452	3
68	Giáo dục kĩ năng đặc thù cho trẻ khiếm thị: Học phần bao gồm các nội dung: Đặc điểm các kĩ năng đặc thù của trẻ khiếm thị như kĩ năng đọc viết chữ Braille, định hướng và di chuyển, tự phục vụ, giao tiếp xã hội, vấn đề đánh giá kĩ năng đặc thù của trẻ khiếm thị, mục tiêu, nội dung, phương pháp phát triển các kĩ năng đặc thù cho trẻ khiếm thị ở các độ tuổi khác nhau	SPEC 453	3
69	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật trí tuệ: Học phần cung cấp nguyên tắc, quy trình, nội dung một số chương trình can thiệp sớm (Từng bước nhỏ, PEP-R), tổ chức chương trình can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật trí tuệ giai đoạn 0-3 tuổi, hướng dẫn cha mẹ, biện pháp hỗ trợ và tổ chức hoạt động có trẻ khuyết tật trí tuệ tại trường mầm non hòa nhập	SPEC 454	3
70	Giáo dục kĩ năng sống trẻ khuyết tật trí tuệ: Học phần bao gồm các nội dung: Khái niệm, mục tiêu và các nội dung giáo dục kĩ năng sống cho trẻ khuyết tật trí tuệ, phương pháp và hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục kĩ năng sống cho trẻ khuyết tật trí tuệ (kĩ năng xã hội, kĩ năng tự chăm sóc)	SPEC 457	3
71	Phát triển ngôn ngữ giao tiếp trẻ khuyết tật trí tuệ: Học phần bao gồm các nội dung: Đặc điểm ngôn ngữ, giao tiếp trẻ khuyết tật trí tuệ, nội dung, phương pháp,	SPEC 367	3

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
	phương tiện phát triển ngôn ngữ – giao tiếp, đánh giá, lập kế hoạch và hướng dẫn phát triển ngôn ngữ – giao tiếp trẻ khuyết tật trí tuệ		
72	Can thiệp sớm trẻ rối loạn phổ tự kỉ: Học phần bao gồm các nội dung: Mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp can thiệp sớm trẻ rối loạn phổ tự kỉ trong lớp mẫu giáo hoà nhập, hướng dẫn gia đình và cha mẹ trẻ, phương pháp chuẩn bị cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ vào lớp 1	SPEC 459	3
73	Giáo dục kỹ năng sống trẻ rối loạn phổ tự kỉ: Học phần bao gồm các nội dung: Khái niệm, mục tiêu, các nội dung, phương pháp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ, lập kế hoạch giáo dục kỹ năng sống, thiết kế bài dạy tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ (kỹ năng xã hội, kỹ năng tự chăm sóc)	SPEC 376	3
74	Phát triển ngôn ngữ giao tiếp trẻ rối loạn phổ tự kỉ: Học phần bao gồm các nội dung: Đặc điểm ngôn ngữ, giao tiếp trẻ rối loạn phổ tự kỉ, nội dung, phương pháp, phương tiện phát triển ngôn ngữ – giao tiếp (kỹ năng luân phiên, bắt chước, kỹ năng chơi, kỹ năng biểu cảm, kỹ năng ngữ dụng), các hướng tiếp cận giao tiếp và hệ thống hỗ trợ giao tiếp trẻ rối loạn phổ tự kỉ (giao tiếp đa phương tiện AAC, PECS, giao tiếp hành vi ABA/VB, giao tiếp dựa trên sự dẫn dắt của trẻ)	SPEC 374	3
	Khoá luận hoặc tương đương		6
75	<i>Khoá luận tốt nghiệp</i>	SPEC 486	6
	<i>Các chuyên đề tốt nghiệp</i>		6
76	Tổ chức trường lớp trong giáo dục đặc biệt: Học phần bao gồm các nội dung: Các khái niệm, mục đích, nguyên tắc, đặc điểm, các nội dung và hoạt động	SPEC 325	3

TT	Học phần và mô tả tóm tắt các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
	chính trong tổ chức trường học, lớp học có trẻ có nhu cầu đặc biệt		
77	Phát triển Chương trình giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt: Học phần bao gồm các nội dung: Cấu trúc chương trình giáo dục, khái; cấu trúc, nội dung, nguyên tắc, quy trình và biện pháp phát triển chương trình giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt, thiết kế, thực hiện và đánh giá chương trình giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt (bậc học mầm non, phổ thông)	SPEC 460	3

4. Tiến trình đào tạo

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học kì triển khai									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
I	Khối học văn chung toàn trường		25										
1	Ngoại ngữ 1		3	x									
1.1	Tiếng Anh 1 – A1	ENGL 103	3										
1.2	Tiếng Pháp 1	FREN 104	3										
1.3	Tiếng Nga 1	RUSS 105	3										
1.4	Tiếng Trung 1	CHIN 105	3										
2	Triết học Mác – Lênin	PHIS 105	3	x									
3	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI 104	2	x									
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI 106	2	x									
5	Tâm lý giáo dục học	PSYC 101	4	x									
6	Giáo dục thể chất 1	PHYE 150	1	x									
7	Môn tự chọn phần năng lực chung		2/6	x									
7.1	Tiếng Việt thực hành	COMM 106	2										
7.2	Nghệ thuật đại cương	COMM 107	2										
7.3	Tin học đại cương	COMP 103	2										
8	Ngoại ngữ 2		3		x								
8.1	Tiếng Anh 2 – A2	ENGL 106	3										
8.2	Tiếng Pháp 2	FREN 106	3										
8.3	Tiếng Nga 2	RUSS 106	3										
8.4	Tiếng Trung 2	CHIN 106	3										
9	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI 202	2		x								
10	Lịch sử Đảng Cộng sản	POLI 204	2		x								

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học kì triển khai								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
	Việt Nam											
11	Thống kê xã hội học	MATH 137	2		x							
12	Giáo dục thể chất 2	PHYE 151	1		x							
13	Giáo dục thể chất 3	PHYE 250	1			x						
14	Giáo dục thể chất 4	PHYE 251	1				x					
15	Giáo dục quốc phòng 1: Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEFE 105	3	x								
16	Giáo dục quốc phòng 2: Công tác quốc phòng và an ninh	DEFE 106	3		x							
17	Giáo dục quốc phòng 3: Quân sự chung	DEFE 205	6			x						
18	Giáo dục quốc phòng 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEFE 206	6				x					
	Khối học văn chung nhóm ngành KHXH và Nhân văn		10									
19	Nhập môn về khoa học xã hội và nhân văn	COMM 103	2		x							
20	Nhân học đại cương	COMM 108	2		x							
21	Xã hội học đại cương	COMM 109	2		x							
22	Cơ sở văn hoá Việt Nam	COMM 105	2		x							
23	Lịch sử văn minh thế giới	COMM 110	2		x							
II	Khối học văn nghiệp vụ nghề		35									

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học kì triển khai									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
II.1	Khối học vấn chung – Nghiệp vụ nghề (Khối học vấn nghiệp vụ sư phạm)		13										
24	Giáo dục học	PSYC 102	3		x								
25	Đánh giá trong giáo dục	COMM 003	2						x				
26	Lí luận dạy học	COMM 201	2			x							
27.1	Giao tiếp sư phạm	PSYC 104	2					x					
27.2	Phát triển mối quan hệ nhà trường	PSYC 104 – B	2					x					
28.1	Phát triển Chương trình nhà trường	COMM 004	2								x		
28.2	Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường	COMM 004 – B	2								x		
29	Thực hành kĩ năng giáo dục	COMM 301	2					x					
II.2	Khối học vấn ngành		10										
30	Kế hoạch giáo dục cá nhân	SPEC 329	4					x					
31	Lí luận dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 235	3				x						
32	Kĩ năng dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 334	3							x			
II.3	Thực hành sư phạm		12										
33	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	COMM 001	3				x						
34	Thực hành dạy học tại trường	SPEC 002	3					x					
35	Thực tập sư phạm I	COMM 013	3									x	
36	Thực tập sư phạm II	COMM 014	3										x

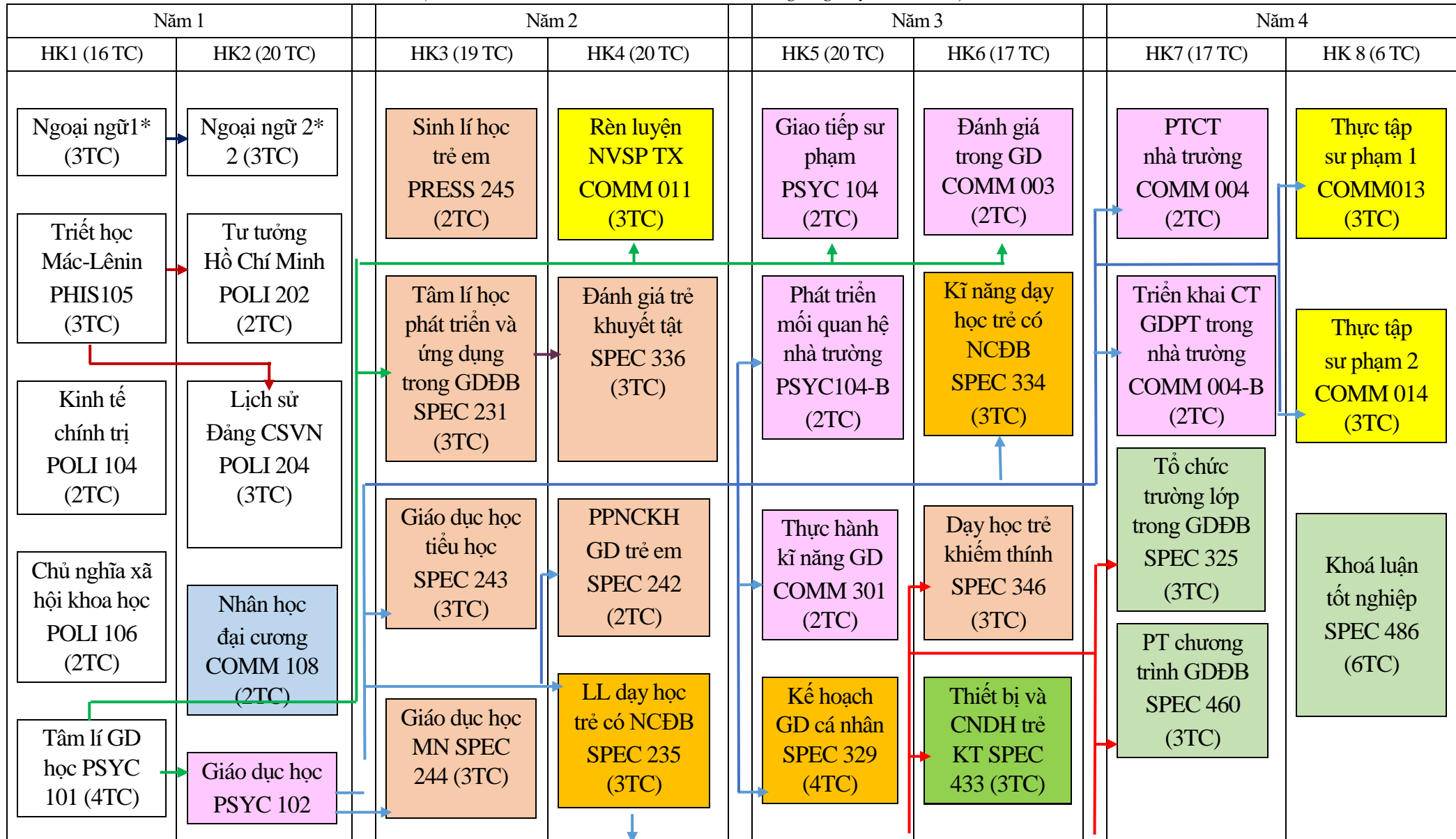
TT	Tên các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học kì triển khai								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
III	Khối học vấn chuyên ngành		66									
	Khối học vấn bắt buộc của chuyên ngành		42									
37	Sinh lí học trẻ em	PRESS 245	2			x						
38	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em	SPEC 242	2				x					
39	Tâm bệnh học trẻ em	SPEC 240	2			x						
40	Giáo dục học tiểu học	SPEC 243	3			x						
41	Giáo dục học mầm non	SPEC 244	3			x						
42	Tâm lí học phát triển và ứng dụng trong Giáo dục đặc biệt	SPEC 231	3			x						
43	Đại cương Giáo dục đặc biệt	SPEC 245	3			x						
44	Đánh giá trẻ khuyết tật	SPEC 336	3				x					
45	Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật	SPEC 246	2				x					
46	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật	SPEC 341	3				x					
47	Dạy học trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 342	3					x				
48	Dạy học trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 344	3					x				
49	Dạy học trẻ khiếm thị	SPEC 345	3					x				
50	Dạy học trẻ khiếm thính	SPEC 346	3						x			
51	Giáo dục trẻ khuyết tật học tập	SPEC 472	2				x					
52	Giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ	SPEC 135	2				x					
	Khối học vấn tự chọn		18/									

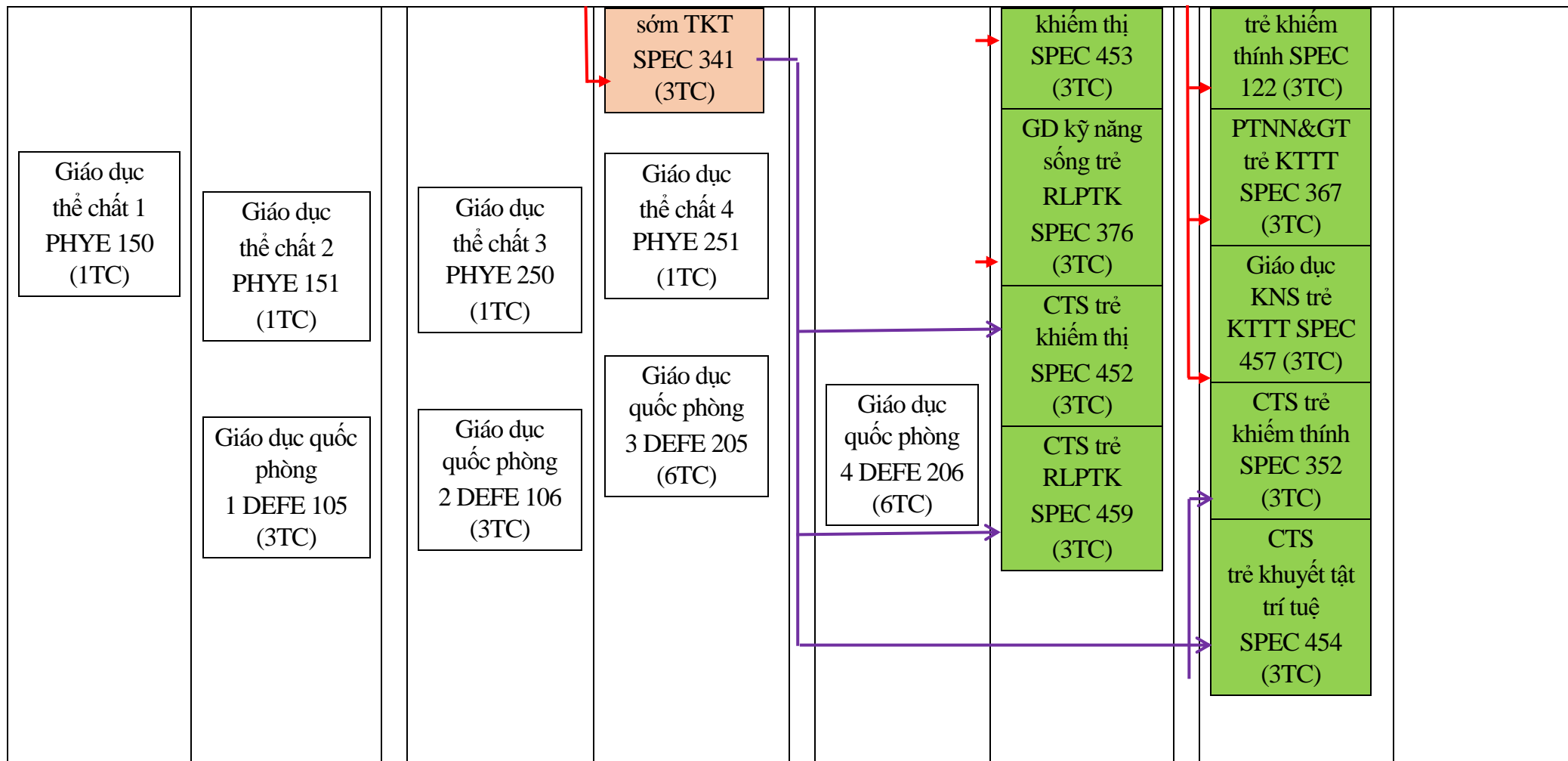
TT	Tên các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học kì triển khai									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
	của ngành (Chọn 18 trong 66 tín chỉ)		66										
53	Quản lí hành vi trẻ khuyết tật	SPEC 347	3							x			
54	Giáo dục trẻ đa tật	SPEC 430	3							x			
55	Giáo dục trẻ có rối loạn hành vi – cảm xúc	SPEC 431	3								x		
56	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 432	3							x			
57	Thiết bị và công nghệ dạy học trẻ khuyết tật	SPEC 433	3							x			
58	Trị liệu giáo dục ngôn ngữ và lời nói	SPEC 436	3								x		
59	Trị liệu chơi	SPEC 437	3								x		
60	Giao tiếp bổ trợ và thay thế	SPEC 438	3								x		
61	Ngôn ngữ kí hiệu thực hành	SPEC 439	3							x			
62	Phát triển kĩ năng đọc, viết và tính toán trẻ khuyết tật học tập	SPEC 445	3								x		
63	Thính học trong giáo dục	SPEC 446	3								x		
64	Can thiệp sớm trẻ khiếm thính	SPEC 352	3								x		
66	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khiếm thính	SPEC 122	3								x		
66	Phát triển thị giác chức năng	SPEC 451	3							x			
67	Can thiệp sớm trẻ khiếm thị	SPEC 452	3							x			
68	Giáo dục kĩ năng đặc thù cho trẻ khiếm thị	SPEC 453	3							x			
69	Can thiệp sớm trẻ khuyết	SPEC 454	3								x		

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học kì triển khai								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
	tật trí tuệ											
70	Giáo dục kỹ năng sống trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 457	3								x	
71	Phát triển ngôn ngữ giao tiếp trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 367	3								x	
72	Can thiệp sớm trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 459	3							x		
73	Giáo dục kỹ năng sống trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 376	3							x		
74	Phát triển ngôn ngữ giao tiếp trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 374	3							x		
	Khoá luận hoặc tương đương		6									
75	Khoá luận tốt nghiệp	SPEC 486	6									x
	Các chuyên đề tốt nghiệp		6									
76	Tổ chức trường lớp trong giáo dục đặc biệt	SPEC 325	3								x	
77	Phát triển Chương trình Giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 460	3								x	

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO – MA TRẬN

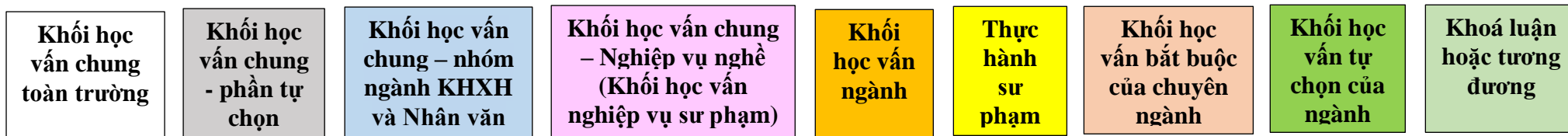
(Sơ đồ tiến trình đào tạo dựa trên Kế hoạch giảng dạy của CTĐT)





Ngoại ngữ 1*: Tự chọn: Tiếng Anh 1 (ENGL103)/Tiếng Pháp 1 (FREN 104)/Tiếng Nga 1 (RUSS 105)/Tiếng Trung 1 (CHIN 105)

Ngoại ngữ 2*: Tự chọn: Tiếng Anh 2 (ENGL106)/Tiếng Pháp 2 (FREN 106)/Tiếng Nga 2 (RUSS 106)/Tiếng Trung 2 (CHIN 106)



5. Ma trận chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CDR

(Không tính các học phần: Giáo dục thể chất (6,12,13,14), Giáo dục quốc phòng – an ninh (15,16,17,18),
Triết học Mác – Lênin (2), Kinh tế chính trị Mác – Lênin (3), Chủ nghĩa xã hội khoa học (4),
 Tư tưởng Hồ Chí Minh (9), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (10).
Thực tập sư phạm I (35), II (36); Khóa luận tốt nghiệp (75))

TT	Học phần	Mã học phần	CDR 1- Phẩm chất						CDR 2- Năng lực chung						CDR 3- Năng lực sư phạm					CDR 4- Năng lực khoa học ngành						
			TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	
I	Khối học vấn chung toàn trường																									
1	Ngoại ngữ 1																									
1.1	Tiếng Anh 1 – A1	ENGL103	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1.2	Tiếng Pháp 1	FREN 104	x	x	x	x	x	x				x	x	x									x	x	x	
1.3	Tiếng Nga 1	RUSS 105	x	x	x	x	x	x				x	x	x												
1.4	Tiếng Trung 1	CHIN 105	x	x	x	x	x	x		x			x								x	x			x	
5	Tâm lí giáo dục học	PSYC 101	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	x	x		
7	Môn tự chọn phần năng lực chung																									
7.1	Tiếng Việt thực hành	COMM106	x	x	x	x	x	x	x	x				x	x											
7.2	Nghệ thuật đại cương	COMM107	x	x	x	x	x																			
7.3	Tin học đại cương	COMP103	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Ngoại ngữ 2																									

8.1	Tiếng Anh 2 – A2	ENGL104	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8.2	Tiếng Pháp 2	FREN 106	x	x	x	x	x	x				x	x	x											x
8.3	Tiếng Nga 2	RUSS 106	x	x	x	x	x	x				x	x	x					x			x			x
8.4	Tiếng Trung 2	CHIN106	x	x	x	x	x	x		x			x	x						x					x
11	Thông kê xã hội học	MATH 137																							
	Khối học vấn chung nhóm ngành KHXH và Nhân văn																								
19	Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn	COMM103	x	x	x	x	x	x		x			x												
20	Nhân học đại cương	COMM108	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		
21	Xã hội học đại cương	COMM109	x	x	x	x	x	x		x			x												
22	Cơ sở văn hoá Việt Nam	COMM 105	x	x	x	x	x	x		x			x												
23	Lịch sử văn minh thế giới	COMM110	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x											
II	Khối học vấn nghiệp vụ nghề																								
II.1	Khối học vấn chung – Nghiệp vụ nghề (Khối học vấn																								

	ng nghiệp vụ sư phạm)																									
24	Giáo dục học	PSYC 102	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x			
25	Đánh giá trong giáo dục	COMM003	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x			
26	Lí luận dạy học	COMM 201	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x			
27.1	Giao tiếp sư phạm	PSYC 104	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x			
27.2	Phát triển mối quan hệ nhà trường	PSYC104-B	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x			
28.1	Phát triển Chương trình nhà trường	COMM004	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x			
28.2	Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường	COMM004-B	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x			
29	Thực hành kĩ năng giáo dục	COMM301	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							
II.2	Khởi học vấn ngành																									
30	Kê hoạch giáo dục cá nhân	SPEC 329		x	x		x	x	x			x		x		x	x			x	x	x			x	x
31	Lí luận dạy học cho trẻ em có nhu cầu đặc biệt	SPEC 235		x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
32	Kĩ năng dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 334		x	x	x	x	x	x			x		x		x	x			x	x	x			x	x

II.3	Thực hành sư phạm																										
33	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	COMM001	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							
34	Thực hành dạy học tại trường sư phạm	SPEC 002		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x				x	x	
III	Khối học văn chuyên ngành																										
	Khối học văn bắt buộc của chuyên ngành																										
37	Sinh lí học trẻ em	PRESS 245	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
38	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em	SPEC 242			x	x	x	x				x		x											x		
39	Tâm bệnh học trẻ em	SPEC 240		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x	x	x	x	x			x	
40	Giáo dục học tiểu học	SPEC 243	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
41	Giáo dục học mầm non	SPEC 244	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
42	Tâm lí học phát triển và ứng dụng trong giáo dục đặc biệt	SPEC 231	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
43	Đại cương giáo dục đặc biệt	SPEC 245	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
44	Đánh giá trẻ khuyết tật	SPEC 336		x	x	x	x	x	x			x		x		x	x		x	x	x				x	x	

45	Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật	SPEC 246		x	x	x	x	x	x	x	x		x		x	x		x		x	x	x			x	x
46	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật	SPEC 341		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
47	Đạy học trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 342		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
48	Đạy học trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 344		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
49	Đạy học trẻ khiếm thị	SPEC 345	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
50	Đạy học trẻ khiếm thính	SPEC 346		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x			x	x
51	Giáo dục trẻ khuyết tật học tập	SPEC 472		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
52	Giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ	SPEC 135	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Khối học văn tự chọn của ngành																									
53	Quản lí hành vi trẻ khuyết tật	SPEC 347	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
54	Giáo dục trẻ đa tật	SPEC 430	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
55	Giáo dục trẻ có rối loạn hành vi cảm xúc	SPEC 431		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x	x	x	x	x			
56	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 432		x	x	x	x	x	x	x		x		x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
57	Thiết bị và công nghệ dạy học trẻ	SPEC 433	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

	khuyết tật																										
58	Trị liệu giáo dục ngôn ngữ và lời nói	SPEC 436	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
59	Trị liệu chơi	SPEC 437	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
60	Giao tiếp hỗ trợ và thay thế	SPEC 438		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
61	Ngôn ngữ kí hiệu thực hành	SPEC 439	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
62	Phát triển kĩ năng đọc, viết và tính toán cho trẻ khuyết tật học tập	SPEC 445		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
63	Thính học trong giáo dục	SPEC 446		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
64	Can thiệp sớm trẻ khiếm thính	SPEC 352		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
65	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khiếm thính	SPEC 122		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
66	Phát triển thị giác chức năng	SPEC 451	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
67	Can thiệp sớm trẻ khiếm thị	SPEC 452	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
68	Giáo dục kĩ năng đặc thù cho trẻ khiếm thị	SPEC 453	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
69	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 454	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

70	Giáo dục kỹ năng sống trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 457		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
71	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 367		x	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
72	Can thiệp sớm trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 459		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
73	Giáo dục kỹ năng sống trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 376		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
74	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 374		x	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương																								
76	Tổ chức trường lớp trong giáo dục đặc biệt	SPEC 325	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
77	Phát triển chương trình giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 460		x	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x			x	x	x	x	x	

6. Ma trận tích hợp phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần với chuẩn đầu ra, mục tiêu đào tạo

6.1. Ma trận tích hợp phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra, mục tiêu đào tạo

(Không tính các học phần: Giáo dục thể chất (6,12,13,14), Giáo dục quốc phòng – an ninh (15,16,17,18), Triết học Mác – Lênin (2), Kinh tế chính trị Mác – Lênin (3), Chủ nghĩa xã hội khoa học (4), Tư tưởng Hồ Chí Minh (9), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (10).
Thực tập sư phạm I (35), II (36); Khóa luận tốt nghiệp (75))

STT	Môn học	Mã học phần	PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY															
			Thuyết trình	Thuyết giảng	Vấn đáp / đàm thoại	Thảo luận nhóm	Trình chiếu video minh họa	Phản hồi 1 phút	Tình huống	Mảnh ghép (Jigsaw)	Động não	Trả lời nhanh	Luyện tập	Thực hành/ trải nghiệm	Dạy học thông qua dự án	Trò chơi	Bài tập	Đóng vai
I	Khối học văn chung toàn trường																	
1	Ngoại ngữ 1																	
1.1	<i>Tiếng Anh 1 – A1</i>	ENGL 103			x					x								
1.2	<i>Tiếng Pháp 1</i>	FREN 104			x					x								
1.3	<i>Tiếng Nga 1</i>	RUSS 105			x					x								
1.4	<i>Tiếng Trung 1</i>	CHIN 105					x			x	x							
5	Tâm lí giáo dục học	PSYC 101				x	x				x							
7	Môn tự chọn phần năng lực chung																	
7.1	<i>Tiếng Việt</i>	COM	x			x								x	x		x	

	<i>thực hành</i>	M106															
7.2	<i>Nghệ thuật đại cương</i>	COM M107	x			x						x	x				x
7.3	<i>Tin học đại cương</i>	COM P103	x			x						x	x				x
8	Ngoại ngữ 2																
8.1	<i>Tiếng Anh 2 – A2</i>	ENGL 104	x			x	x		x			x	x	x			x
8.2	<i>Tiếng Pháp 2</i>	FREN 106															
8.3	<i>Tiếng Nga 2</i>	RUSS 106															
8.4	<i>Tiếng Trung 2</i>	CHIN 106	x									x	x	x			x
11	Thống kê xã hội học	MAT H 137	x			x							x	x			x
	Khối học văn chung nhóm ngành KH XH và Nhân văn																
19	Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn	COM M103	x	x	x	x											
20	Nhân học đại cương	COM M108															
21	Xã hội học đại cương	COM M109	x	x	x	x											
22	Cơ sở văn hoá Việt Nam	COM M 105	x	x	x	x											
23	Lịch sử văn	COM	x	x		x											

	minh thế giới	M110																
II	Khối học vấn nghệ vụ nghề																	
II.1	Khối học vấn chung – Nghệ vụ nghề (Khối học vấn nghệ vụ su phạm)																	
24	Giáo dục học	PSYC 102	x		x	x			x					x			x	
25	Đánh giá trong giáo dục	COM M003	x		x	x			x					x			x	
26	Lí luận dạy học	COM M 201	x	x	x	x												
27.1	Giao tiếp su phạm	PSYC 104	x			x	x				x			x		x	x	x
27.2	Phát triển mối quan hệ nhà trường	PSYC 104-B	x			x												
28.1	Phát triển Chương trình nhà trường	COM M004	x			x												
28.2	Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường	COM M004- B	x		x	x								x			x	
29	Thực hành kĩ năng giáo dục	COM M301	x		x	x								x				

II.2	Khối học vấn ngành																	
30	Kê hoạch giáo dục cá nhân	SPEC 329	x		x	x	x							x				x
31	Lí luận dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 235	x		x	x	x							x				
32	Kĩ năng dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 334	x		x	x	x							x				
II.3	Thực hành sư phạm																	
33	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	COM M001				x								x				
34	Thực hành dạy học tại trường sư phạm	SPEC 002	x		x	x	x							x				
III	Khối học vấn chuyên ngành																	
	Khối học vấn bắt buộc của chuyên ngành																	
37	Sinh lý học trẻ em	PRES S 245	x		x	x	x				x			x				
38	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em	SPEC 242	x	x	x								x	x				

39	Tâm bệnh học trẻ em	SPEC 240	x		x	x	x							x				
40	Giáo dục học tiểu học	SPEC 243	x											x				
41	Giáo dục học mầm non	SPEC 244	x	x	x	x	x	x	x									
42	Tâm lý học phát triển và ứng dụng trong Giáo dục đặc biệt	SPEC 231	x	x	x	x	x	x	x									
43	Đại cương Giáo dục đặc biệt	SPEC 245	x		x	x		x	x	x	x			x				
44	Đánh giá trẻ khuyết tật	SPEC 336	x		x	x	x				x			x				
45	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật	SPEC 246	x		x	x	x				x			x				
46	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật	SPEC 341	x	x	x			x		x	x			x		x		x
47	Dạy học trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 342	x		x	x	x					x		x	x			
48	Dạy học trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 344	x		x	x	x							x	x			
49	Dạy học trẻ khiếm thị	SPEC 345	x		x	x	x				x	x		x		x		
50	Dạy học trẻ	SPEC		x	x	x		x			x		x	x				

	kiểm thính	346																
51	Giáo dục trẻ khuyết tật học tập	SPEC 472	x		x	x	x					x		x	x			
52	Giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ	SPEC 135	x		x	x		x	x					x	x			
Khối học vẫn tự chọn của ngành																		
53	Quản lý hành vi trẻ khuyết tật	SPEC 347	x		x	x		x				x		x	x			
54	Giáo dục trẻ đa tật	SPEC 430	x		x	x	x		x		x		x	x	x			
55	Giáo dục trẻ có rối loạn hành vi - cảm xúc	SPEC 431	x		x	x	x					x		x			x	
56	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 432	x		x	x	x							x	x			
57	Thiết bị và công nghệ dạy học trẻ khuyết tật	SPEC 433	x		x	x	x							x	x			
58	Trị liệu giáo dục ngôn ngữ và lời nói	SPEC 436	x		x	x	x		x	x		x		x				
59	Trị liệu chơi	SPEC	x		x	x								x				

		437																
60	Giao tiếp hỗ trợ và thay thế	SPEC 438	x		x									x	x			
61	Ngôn ngữ kí hiệu thực hành	SPEC 439	x		x	x				x	x			x				
62	Phát triển kỹ năng đọc viết và tính toán trẻ khuyết tật học tập	SPEC 445	x		x	x	x							x	x			
63	Thính học trong giáo dục	SPEC 446	x		x	x	x				x	x		x				x
64	Can thiệp sớm trẻ khiếm thính	SPEC 352	x	x	x	x		x		x	x	x		x		x		x
65	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khiếm thính	SPEC 122		x	x	x		x		x	x		x	x		x		
66	Phát triển thị giác chức năng	SPEC 451	x		x	x	x							x				
67	Can thiệp sớm trẻ khiếm thị	SPEC 452	x		x	x		x	x					x	x			
68	Giáo dục kỹ năng đặc thù cho trẻ khiếm thị	SPEC 453	x		x	x	x		x		x	x			x	x	x	
69	Can thiệp	SPEC	x		x	x								x				

	sớm trẻ khuyết tật trí tuệ	454																
70	Giáo dục kỹ năng sống trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 457	x		x	x	x							x	x			
71	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 367	x		x	x	x							x	x			
72	Can thiệp sớm trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 459	x		x	x	x							x	x			
73	Giáo dục kỹ năng sống trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 376	x		x	x	x							x	x			
74	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 374	x		x	x	x							x	x			
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương																	
76	Tổ chức trường lớp trong giáo dục	SPEC 325	x		x	x		x	x									

	đặc biệt																	
77	Phát triển Chương trình giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 460		x	x	x		x		x					x			

(x: CĐR, mục tiêu đào tạo được tích hợp trong phương pháp giảng dạy)

6.2. Ma trận tích hợp phương pháp kiểm tra, đánh giá của học phần với chuẩn đầu ra, mục tiêu đào tạo

(Không tính các học phần: Giáo dục thể chất (6,12,13,14), Giáo dục quốc phòng – an ninh (15,16,17,18), Triết học Mác – Lênin (2), Kinh tế chính trị Mác – Lênin (3), Chủ nghĩa xã hội khoa học (4), Tư tưởng Hồ Chí Minh (9), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (10).
Thực tập sư phạm I (35), II (36); Khóa luận tốt nghiệp (75))

STT	Môn học	Mã học phần	PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ															
			Quá trình							Cuối kỳ								
			Blended learning	Thảo luận trên lớp	Trắc nghiệm	Thi viết	Bài tập	Thực hành	Bài tiểu luận	Trắc nghiệm	Thi viết	Câu hỏi đúng /sai	Câu hỏi ngắn	Bài tập/bài kiểm tra theo nhóm	Thực hành	Vấn đáp	Báo cáo	Tiểu luận
I	Khối học vấn chung toàn trường																	
1	Ngoại ngữ																	
1.1	Tiếng Anh 1 – A1	ENGL 103			x						x							
1.2	Tiếng Pháp 1	FREN 104			x						x							
1.3	Tiếng Nga 1	RUSS 105			x						x							
1.4	Tiếng Trung 1	CHIN 105					x				x	x						
5	Tâm lý giáo dục học	PSYC 101				x	x					x						
7	Môn tự chọn phần năng lực chung																	
7.1	Tiếng Việt thực hành	COM M106			x											x		

7.2	Nghệ thuật đại cương	COM M107					x			x	x						
7.3	Tin học đại cương	COM P103			x		x			x							
8	Ngoại ngữ 2																
8.1	Tiếng Anh 2 – A2	ENGL 104			x		x			x							
8.2	Tiếng Pháp 2	FREN 106			x	x	x			x							
8.3	Tiếng Nga 2	RUSS 106				x	x				x						
8.4	Tiếng Trung 2	CHIN 106				x	x				x				x		
11	Thông kê xã hội học	MATH 137			x	x				x							
	Khối học văn chung nhóm ngành KHXH và Nhân văn																
19	Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn	COM M103				x	x				x						
20	Nhân học đại cương	COM M108				x	x				x						
21	Xã hội học đại cương	COM M109				x	x				x						
22	Cơ sở văn hoá Việt Nam	COM M 105				x	x				x						
23	Lịch sử văn	COM				x	x				x						

	minh thế giới	M110																
II	Khối học vấn nghiệp vụ nghề																	
II.1	Khối học vấn chung – Nghiệp vụ nghề (Khối học vấn nghiệp vụ sư phạm)																	
24	Giáo dục học	PSYC 102				x	x				x							
25	Đánh giá trong giáo dục	COM M003				x	x				x							
26	Lí luận dạy học	COM M 201					x				x							
27.1	Giao tiếp sư phạm	PSYC 104					x				x							
27.2	Phát triển mối quan hệ nhà trường	PSYC 104-B					x				x							
28.1	Phát triển Chương trình nhà trường	COM M004					x				x							
28.2	Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường	COM M004-B					x				x							
29	Thực hành kĩ	COM					x				x							

	năng giáo dục	M301																
II.2	Khối học văn ngành																	
30	Kế hoạch giáo dục cá nhân	SPEC 329	x	x			x	x	x			x						
31	Lí luận dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 235		x			x	x	x			x						
32	Kĩ năng dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 334		x			x	x	x							x		
II.3	Thực hành sư phạm																	
33	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	COM M001					x					x						
34	Thực hành dạy học tại trường sư phạm	SPEC 002		x			x	x								x		
III	Khối học văn bắt buộc của chuyên ngành																	
37	Sinh lý học trẻ em	PRES S 245		x			x	x	x			x						
38	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em	SPEC 242		x			x	x	x			x						

39	Tâm bệnh học trẻ em	SPEC 240		x			x	x	x		x							
40	Giáo dục học tiểu học	SPEC 243		x		x	x	x	x		x							
41	Giáo dục học mầm non	SPEC 244		x		x	x	x	x		x	x						
42	Tâm lý học phát triển và ứng dụng trong Giáo dục đặc biệt	SPEC 231		x		x	x	x	x		x							
43	Đại cương Giáo dục đặc biệt	SPEC 245		x			x	x	x		x							
44	Đánh giá trẻ khuyết tật	SPEC 336		x			x	x	x		x							
45	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật	SPEC 246		x			x	x	x		x							
46	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật	SPEC 341		x			x	x	x		x							
47	Dạy học trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 342		x			x	x	x		x							
48	Dạy học trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 344		x			x	x	x		x							
49	Dạy học trẻ khiếm thị	SPEC 345		x			x	x	x		x							
50	Dạy học trẻ	SPEC		x			x	x	x		x							

	kiếm thính	346																
51	Giáo dục trẻ khuyết tật học tập	SPEC 472		x			x	x	x		x							
52	Giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ	SPEC 135		x		x	x	x	x		x							
Khối học vẫn tự chọn của ngành																		
53	Quản lý hành vi trẻ khuyết tật	SPEC 347		x			x	x	x		x							
54	Giáo dục trẻ đa tật	SPEC 430		x			x	x	x		x							
55	Giáo dục trẻ có rối loạn hành vi - cảm xúc	SPEC 431		x			x	x	x		x							
56	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 432		x			x	x	x		x							
57	Thiết bị và công nghệ dạy học trẻ khuyết tật	SPEC 433		x			x	x	x		x							
58	Trị liệu giáo dục ngôn ngữ và lời nói	SPEC 436		x		x	x	x	x		x							
59	Trị liệu chơi	SPEC		x			x	x	x									x

		437															
60	Giao tiếp bổ trợ và thay thế	SPEC 438		x			x	x	x			x					
61	Ngôn ngữ kí hiệu thực hành	SPEC 439		x			x		x							x	
62	Phát triển kỹ năng đọc viết và tính toán trẻ khuyết tật học tập	SPEC 445		x			x	x	x			x					
63	Thính học trong giáo dục	SPEC 446				x	x	x				x				x	
64	Can thiệp sớm trẻ khiếm thính	SPEC 352				x	x	x				x				x	
65	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khiếm thính	SPEC 122		x			x	x	x			x					
66	Phát triển thị giác chức năng	SPEC 451		x			x	x	x			x					
67	Can thiệp sớm trẻ khiếm thị	SPEC 452		x			x	x	x			x					
68	Giáo dục kỹ năng đặc thù cho trẻ khiếm thị	SPEC 453		x			x	x	x								x
69	Can thiệp	SPEC		x			x	x	x			x					

	sớm trẻ khuyết tật trí tuệ	454															
70	Giáo dục kỹ năng sống trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 457		x			x	x	x						x		
71	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 367		x			x	x	x		x						
72	Can thiệp sớm trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 459		x			x	x	x		x						
73	Giáo dục kỹ năng sống trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 376		x			x	x	x		x						
74	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 374		x			x	x	x		x						
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương																
76	Tổ chức trường lớp trong giáo dục	SPEC 325		x			x	x	x		x						

	đặc biệt																	
77	Phát triển Chương trình giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 460		x			x	x	x		x							

(x: CDR, mục tiêu đào tạo được tích hợp trong phương pháp kiểm tra đánh giá)

7. Ma trận đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra

(Ba bậc đóng góp: nhiều: 3, trung bình: 2, ít: 1, không đóng góp: 0)

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất (6,12,13,14), Giáo dục quốc phòng – an ninh (15,16,17,18), Triết học Mác – Lênin (2), Kinh tế chính trị Mác – Lênin (3), Chủ nghĩa xã hội khoa học (4), Tư tưởng Hồ Chí Minh (9), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (10).
Thực tập sư phạm I (35), II (36); Khóa luận tốt nghiệp (75)

STT	Môn học	Mã học phần	CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4
I	Khối học vấn chung toàn trường					
1	<i>Ngoại ngữ 1</i>					
1.1	Tiếng Anh 1 – A1	ENGL103	1	3	3	3
1.2	Tiếng Pháp 1	FREN 104	1	2,8	2,8	2,6
1.3	Tiếng Nga 1	RUSS 105	1	3	2,9	3
1.4	Tiếng Trung 1	CHIN 105	1	3	3	2,8
5	Tâm lí giáo dục học	PSYC 101	1	3	3	3
7	Môn tự chọn phần năng lực chung					
7.1	Tiếng Việt thực hành	COMM106	1	3	3	3
7.2	Nghệ thuật đại cương	COMM107	0.2	1.8	1.4	1.6
7.3	Tin học đại cương	COMP103	1	2	2,3	2,4
8	<i>Ngoại ngữ 2</i>					
8.1	Tiếng Anh 2 – A2	ENGL104	1	3	3	3
8.2	Tiếng Pháp 2	FREN 106	1	2,4	2,9	3
8.3	Tiếng Nga 2	RUSS 106	1	3	2,5	3
8.4	Tiếng Trung 2	CHIN106	1	3	3	3
11	Thông kê xã hội học	MATH 137	1	3	3	3
	Khối học vấn chung nhóm ngành KHXH và Nhân văn					
19	Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn	COMM103	1	2,7	2,2	2,2
20	Nhân học đại cương	COMM108	1	2,8	3	2,8

21	Xã hội học đại cương	COMM109	1	2,5	2,5	2,5
22	Cơ sở văn hoá Việt Nam	COMM 105	1	2,5	2,5	2,5
23	Lịch sử văn minh thế giới	COMM110	1,9	3	2,4	1,9
II	Khối học vấn nghiệp vụ nghề					
II.1	Khối học vấn chung – Nghiệp vụ nghề (Khối học vấn nghiệp vụ sư phạm)					
24	Giáo dục học	PSYC 102	1	3	3	3
25	Đánh giá trong giáo dục	COMM003	1	3	3	3
26	Lí luận dạy học	COMM 201	1	3	3	3
27.1	Giao tiếp sư phạm	PSYC 104	1	3	3	3
27.2	Phát triển mối quan hệ nhà trường	PSYC104-B	1	3	3	3
28.1	Phát triển Chương trình nhà trường	COMM004	1	3	3	3
28.2	Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường	COMM004-B	1	3	3	3
29	Thực hành kĩ năng giáo dục	COMM301	1	2.3	2.3	2.3
II.2	Khối học vấn ngành					
30	Kế hoạch giáo dục cá nhân	SPEC 329	2.6	2.9	1.5	1.7
31	Lí luận dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 235	2.6	2.8	2.45	2.45
32	Kĩ năng dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 334	1.9	2.36	2.7	3.0
II.3	Thực hành sư phạm					
33	Rèn luyện nghiệp vụ phạm thường xuyên	COMM001	1	2.3	2.3	2.3
34	Thực hành dạy học tại trường sư phạm	SPEC 002	2,5	2,5	3	3
III	Khối học vấn chuyên ngành					
	<i>Khối học vấn bắt buộc của chuyên ngành</i>					
37	Sinh lý học trẻ em	PRESS 245	2.17	2.85	1.06	2.82
38	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em	SPEC 242	1.7	1.42	0	2.7
39	Tâm bệnh học trẻ em	SPEC 240	2.3	2.8	1.75	2.25

40	Giáo dục học tiểu học	SPEC 243	1.0	3.0	3.0	3.0
41	Giáo dục học mầm non	SPEC 244	2.8	3.0	3.0	3.0
42	Tâm lý học phát triển và ứng dụng trong Giáo dục đặc biệt	SPEC 231	2.6	3.0	3.0	3.0
43	Đại cương Giáo dục đặc biệt	SPEC 245	1.33	2.5	1.7	2.2
44	Đánh giá trẻ khuyết tật	SPEC 336	2.2	2.5	1.9	3.0
45	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật	SPEC 246	2.8	2.36	1.18	2.27
46	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật	SPEC 341	1.6	2.5	2.65	1.5
47	Dạy học trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 342	3.0	2.85	2.85	2.85
48	Dạy học trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 344	3.0	3.0	3.0	3.0
49	Dạy học trẻ khiếm thị	SPEC 345	1.1	2.87	2.5	2.87
50	Dạy học trẻ khiếm thính	SPEC 346	2.15	3.0	2.07	3.0
51	Giáo dục trẻ khuyết tật học tập	SPEC 472	2.55	3.0	2.66	2.66
52	Giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ	SPEC 135	2.75	3.0	3.0	3.0
	<i>Khối học vẫn tự chọn của ngành</i>					
53	Quản lý hành vi trẻ khuyết tật	SPEC 347	2.75	3.0	3.0	3.0
54	Giáo dục trẻ đa tật	SPEC 430	1.81	2.45	2.18	2.63
55	Giáo dục trẻ có rối loạn hành vi - cảm xúc	SPEC 431	3.0	3.0	1.66	2.0
56	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 432	2.93	2.73	2.73	2.66
57	Thiết bị và công nghệ dạy học trẻ khuyết tật	SPEC 433	2.81	2.63	2.45	2.45
58	Trị liệu giáo dục ngôn ngữ và lời nói	SPEC 436	2.75	3.0	3.0	3.0
59	Trị liệu chơi	SPEC 437	2.83	3.0	3.0	3.0
60	Giao tiếp hỗ trợ và thay thế	SPEC 438	3.0	3.0	3.0	3.0
61	Ngôn ngữ kí hiệu thực hành	SPEC 439	1.0	1.87	1.62	2.25
62	Phát triển kĩ năng đọc viết và tính toán trẻ khuyết tật học tập	SPEC 445	2.6	2.7	2.6	2.6
63	Thính học trong giáo dục	SPEC 446	2.0	1.9	2.3	1.8

64	Can thiệp sớm trẻ khiếm thính	SPEC 352	2.0	1.9	2.3	1.8
65	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khiếm thính	SPEC 122	2.44	2.0	2.22	2.44
66	Phát triển thị giác chức năng	SPEC 451	2.54	2.63	1.18	2.45
67	Can thiệp sớm trẻ khiếm thị	SPEC 452	2.75	3.0	3.0	3.0
68	Giáo dục kỹ năng đặc thù cho trẻ khiếm thị	SPEC 453	1.6	2.5	2.5	2.2
69	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 454	2.83	3.0	3.0	3.0
70	Giáo dục kỹ năng sống trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 457	2.66	2.66	2.75	2.83
71	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 367	2.75	2.5	2.25	2.25
72	Can thiệp sớm trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 459	2.68	2.87	2.75	2.75
73	Giáo dục kỹ năng sống trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 376	2.5	2.66	2.75	2.83
74	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ rối loạn phổ tự kỉ	SPEC 374	2.75	2.5	2.25	2.25
<i>Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương</i>						
76	Tổ chức trường lớp trong giáo dục đặc biệt	SPEC 325	2.72	3.0	2.72	2.72
77	Phát triển Chương trình giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 460	2.28	2.85	2.42	2.0

BAN CHỦ NHIỆM KHOA
Phó trưởng khoa

Hoàng Thị Nho

